FireAnt

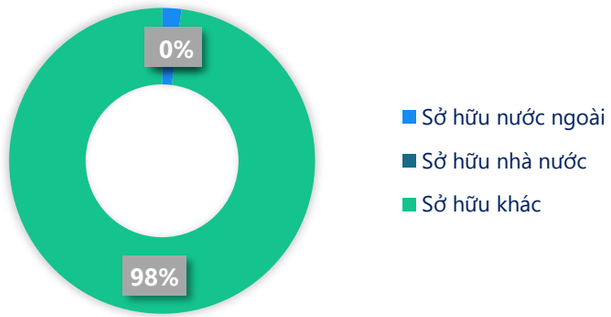
CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

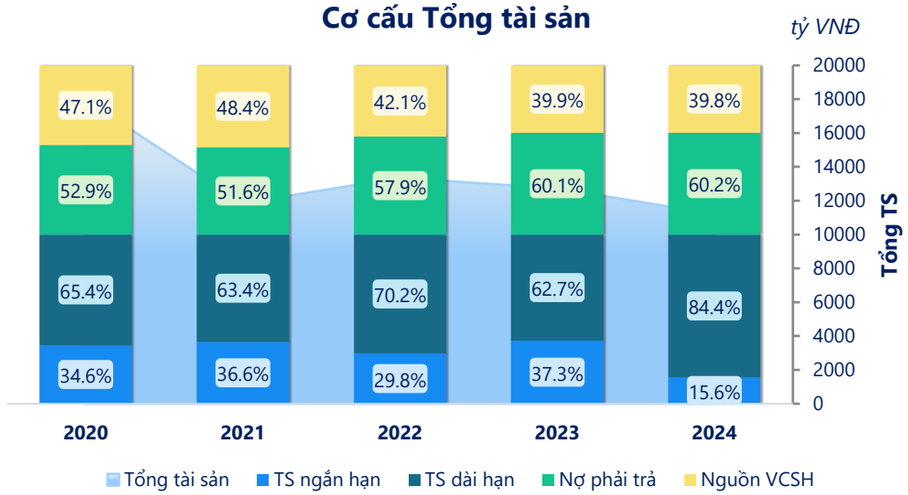
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,800
SL cổ phiếu LH	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,090
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,469
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,799
P/E	288.4
EPS	82

	YTD	1T	3T	6T
MML		3.0%	-4.8%	-17.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



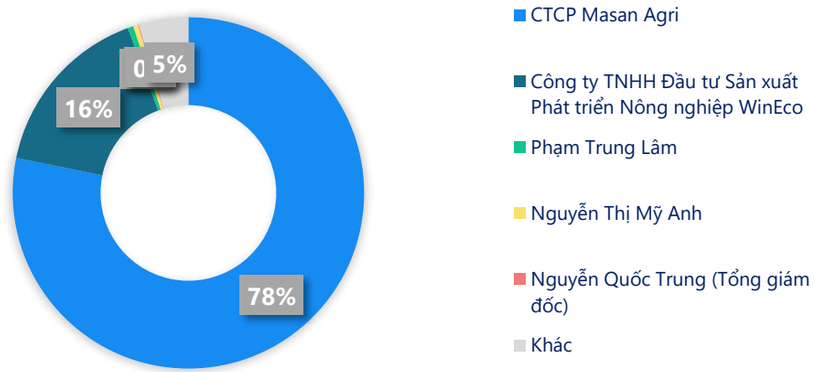
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MML** năm 2024 đạt **11,229** tỷ đồng, giảm **11.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

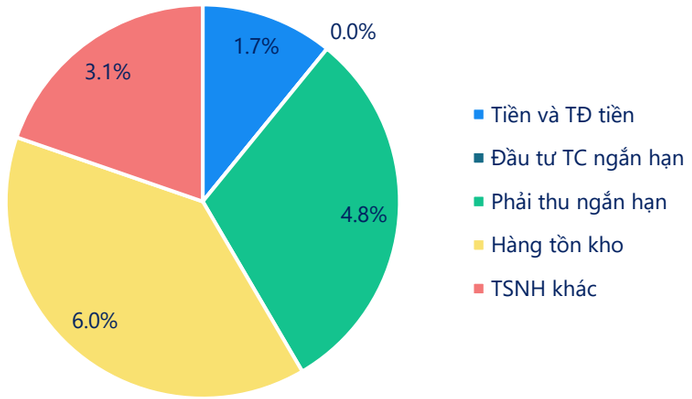


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.03% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Masan Agri** sở hữu **78.2%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco nắm giữ 16.2% và đứng thứ 3 là Phạm Trung Lâm nắm giữ 0.52%.

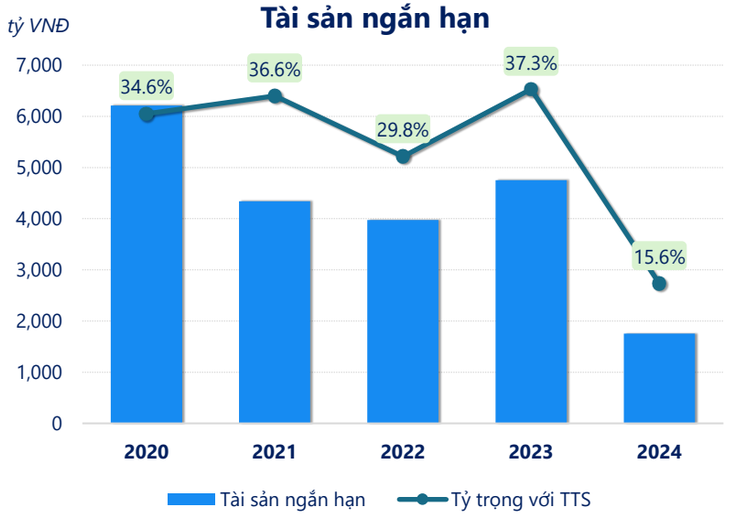
CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

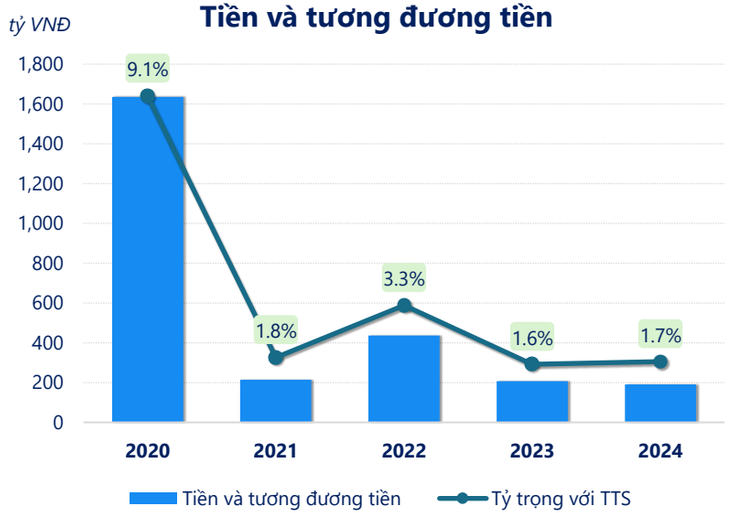


2024

Tài sản ngắn hạn



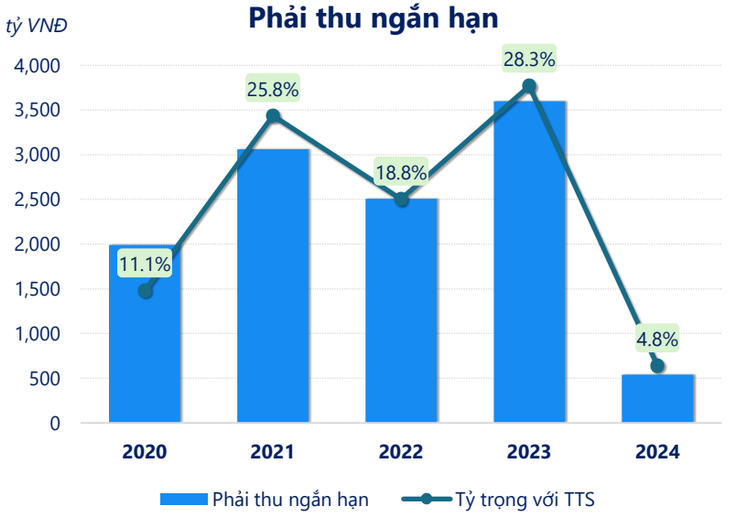
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MML năm 2024 giảm **63.1%** so với năm trước, đạt **1,753** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.05%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.79% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



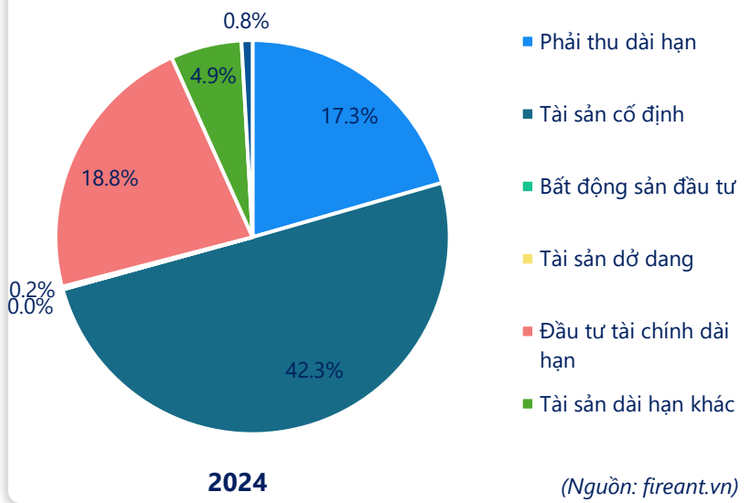
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

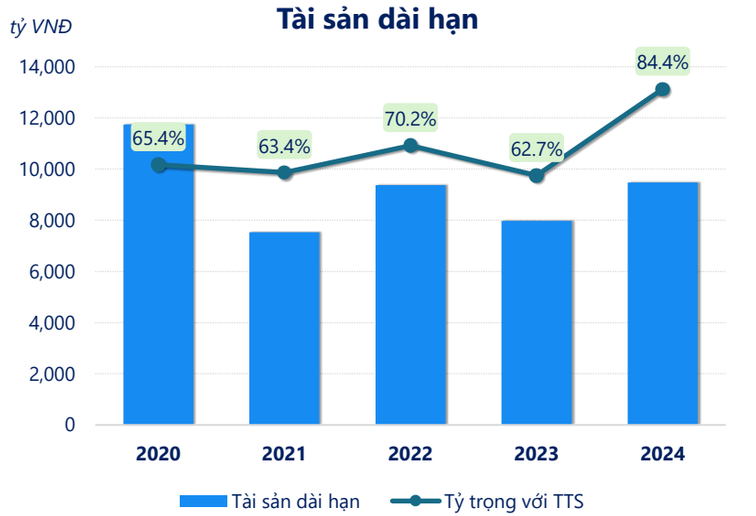
CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



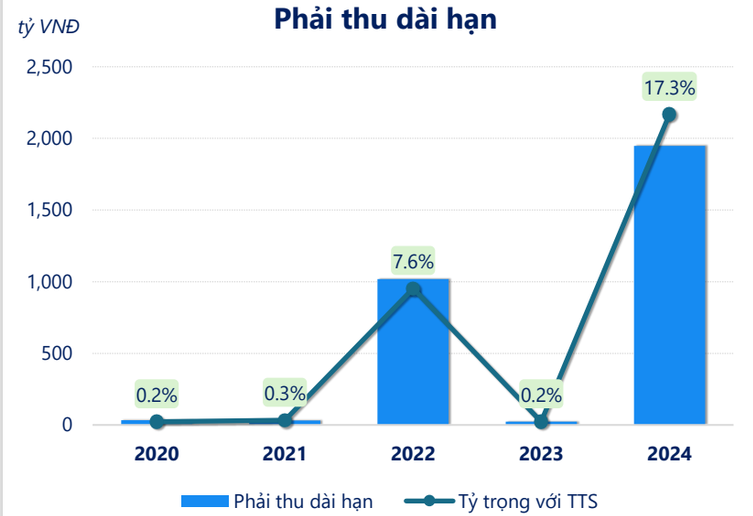
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

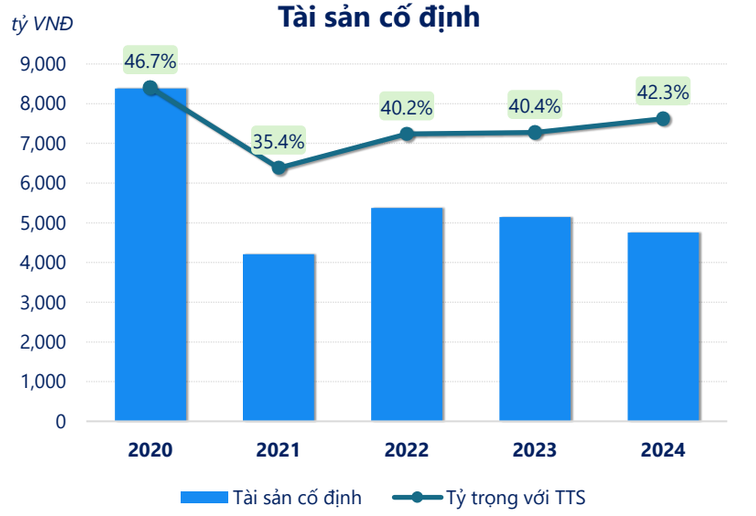


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.7%** so với năm trước và đạt **9,476** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.8%.

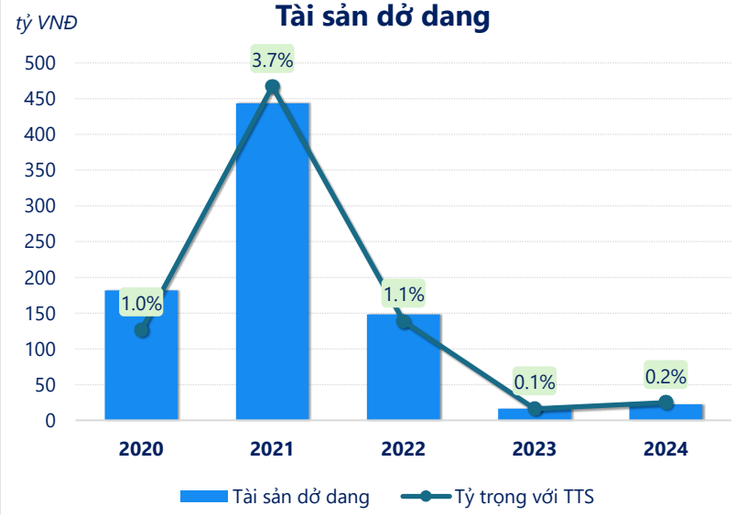
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

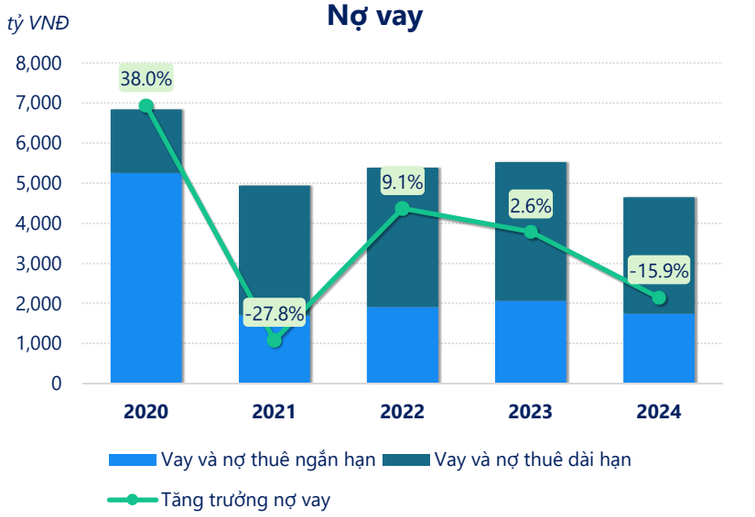
Tài sản dở dang



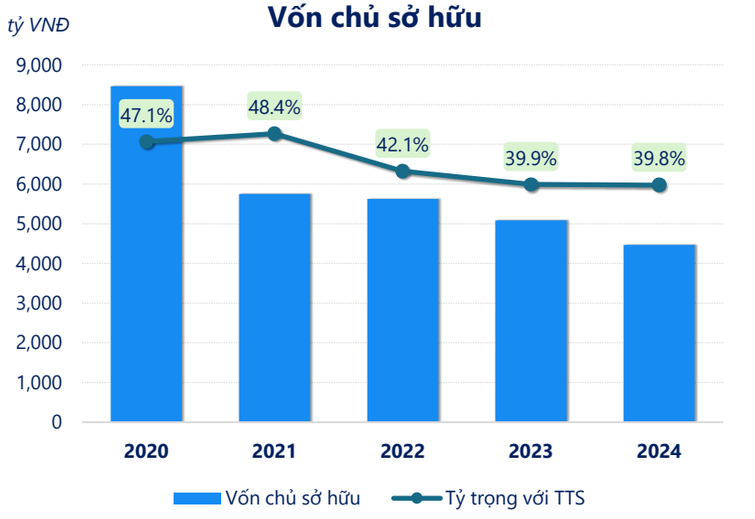
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

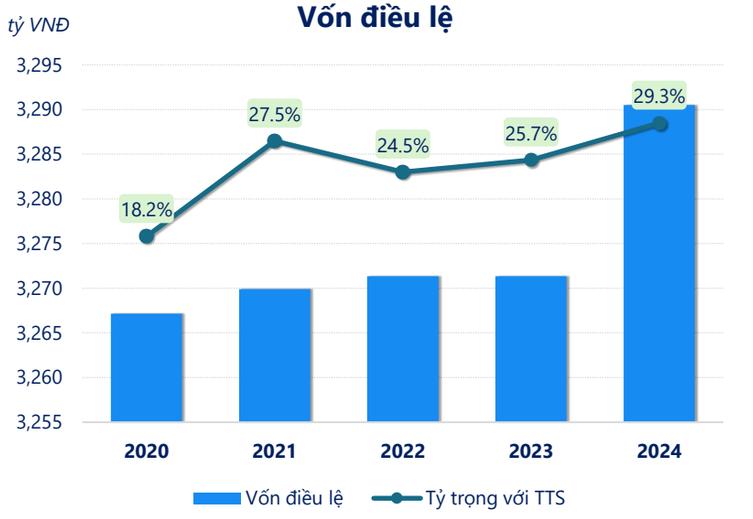
Nợ vay



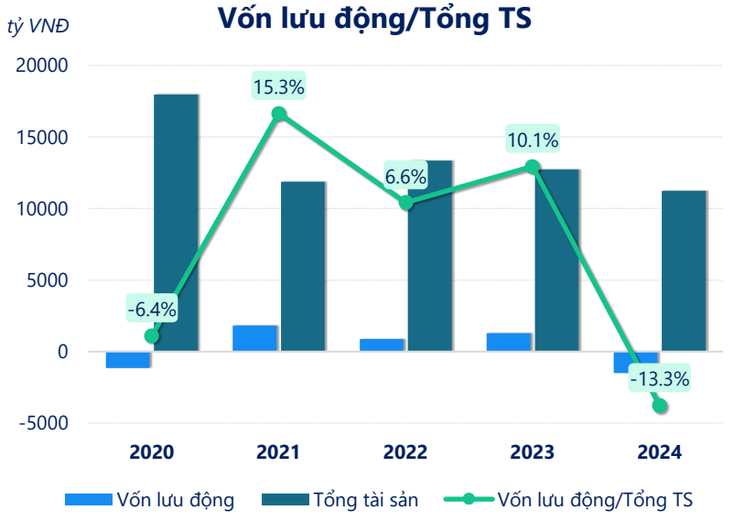
Vốn chủ sở hữu



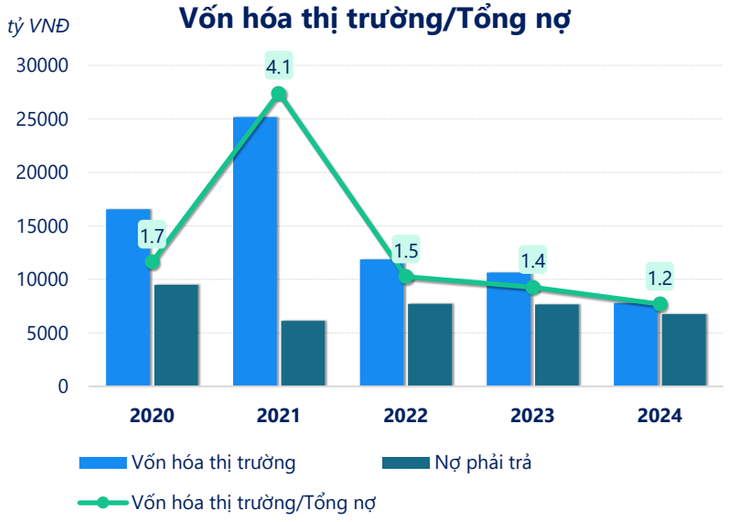
Vốn điều lệ



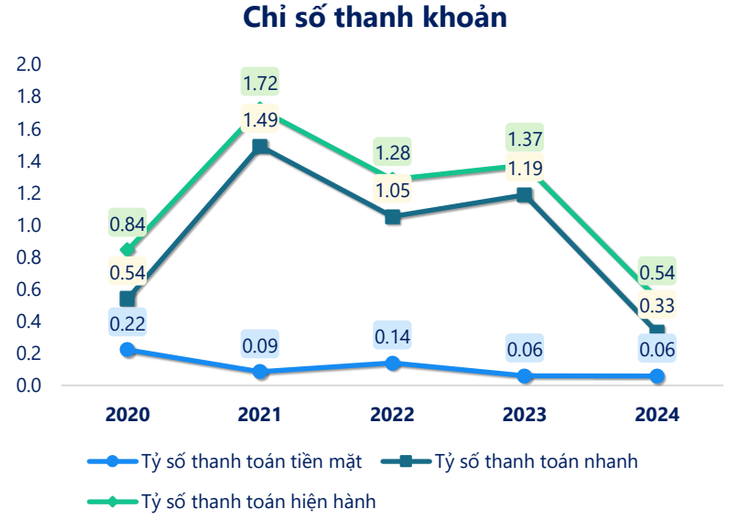
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,229**	**12,733**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,753	4,751	-63.1%
Tiền và tương đương tiền	190	206	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	538	3,598	-85.0%
Hàng tồn kho	679	643	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	345	304	13.7%
Tài sản dài hạn	**9,476**	**7,981**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	1,948	23.0	8364%
Tài sản cố định	4,753	5,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,126	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**553**	**555**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	85.7	113	-24.4%
Nợ phải trả	6,759	7,649	-11.6%
Nợ ngắn hạn	**3,245**	**3,461**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	2,062	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	636	489	30.0%
Nợ dài hạn	3,514	4,188	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	3,463	-16.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn điều lệ	3,291	3,271	0.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**16,119**	**18,891**	**4,785**	**6,984**	**7,650**
Giá vốn hàng bán	13,394	16,588	4,440	5,932	5,688
Lợi nhuận gộp	**2,725**	**2,303**	**344**	**1,053**	**1,962**
Doanh thu HĐTC	109	1,521	633	224	246
Chi phí TC	508	545	410	527	402
Chi phí lãi vay	**424**	**465**	**396**	**508**	**376**
LN trong công ty LKLD	10.0	0.41	0	1.77	0
Chi phí bán hàng	933	902	439	970	1,428
Chi phí QLDN	719	753	361	307	366
LN thuần từ HĐKD	**684**	**1,624**	**-232**	**-525**	**11.7**
Lợi nhuận khác	-4.00	74.7	-3.68	-17.0	11.0
LN trước thuế	**680**	**1,699**	**-236**	**-542**	**22.7**
Lợi nhuận sau thuế	**492**	**1,254**	**-234**	**-540**	**25.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**263**	**1,331**	**-145**	**-386**	**27.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	167	1,069	-437	637
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,256	-4,811	-520	76.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,773	3,223	-328	131	-772
Tiền đầu kỳ	1,486	1,636	215	436	206
Lưu chuyển tiền thuần	**151**	**-1,421**	**221**	**-229**	**-16.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-0.29	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,636	215	436	206	190

Powered by Infographic